KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NED)

CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc

Ngày 15/01/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.5%	**4.1%**	**-**

DT thuần *2023*
72.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼22.9| -24.0%

LN thuần *2023*
5.72 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼23.8| -80.6%

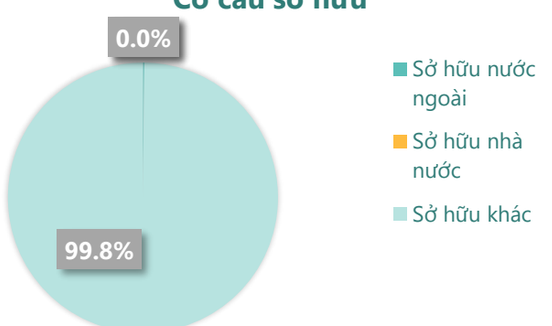
LN sau thuế *2023*
3.46 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼21.9| -86.4%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
45.2%
YoY: +/-▼ 14.5%

ROE *2023*
0.8%
YoY: +/-▼ 5.0%

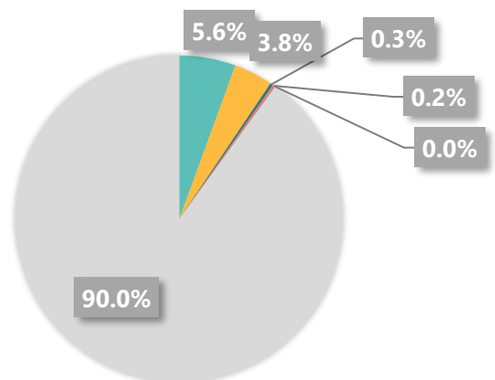
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 7,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	207
Số lượng CPLH (CP)	40,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	187,225
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.43
EPS	85
P/E	56.2

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

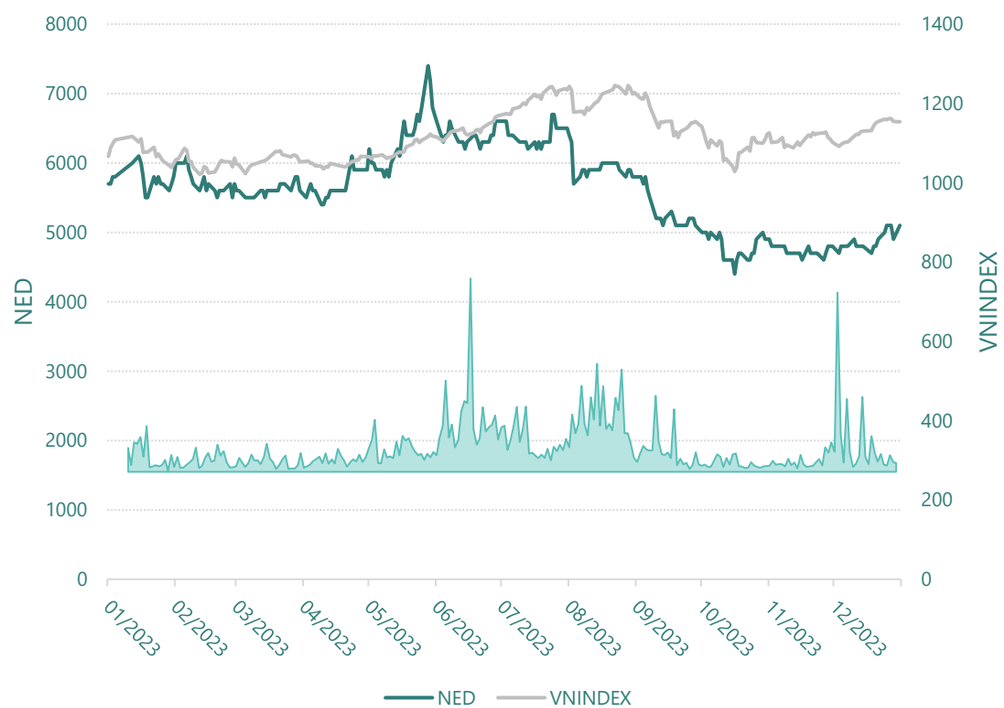
Cơ cấu cổ đông



- Trần Văn Huyên (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Văn Mạnh
- Dương Văn Quyền (Tổng giám đốc)
- Trần Đức Hậu (Thành viên HĐQT)
- Mai Văn Dương
- Khác

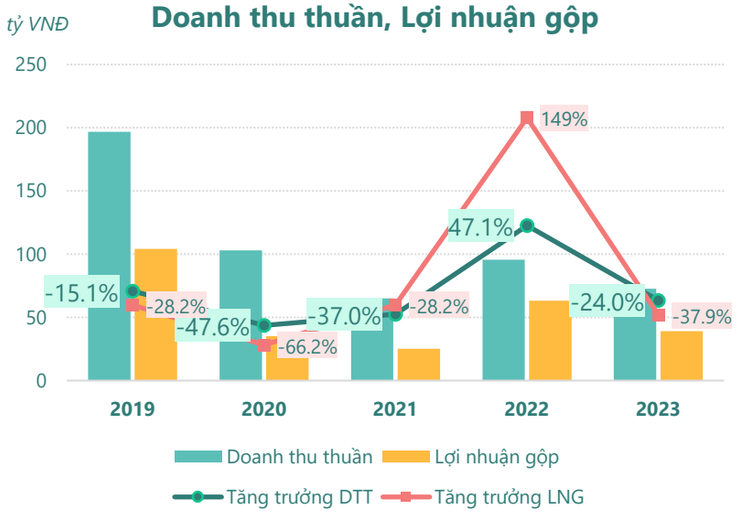
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



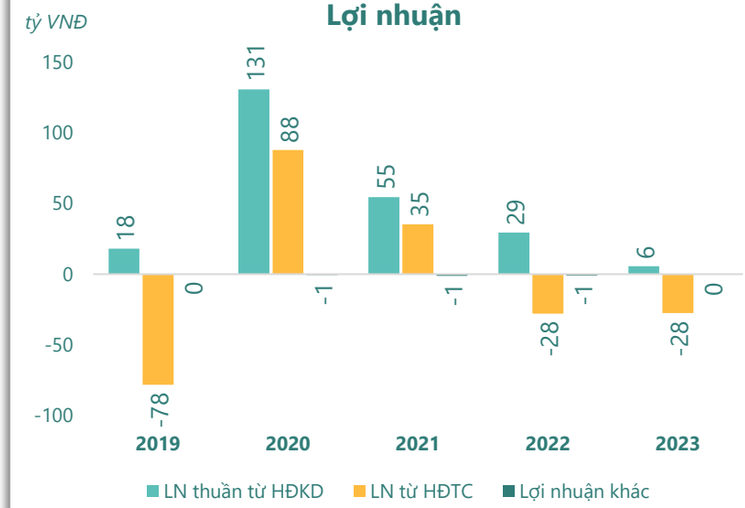
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



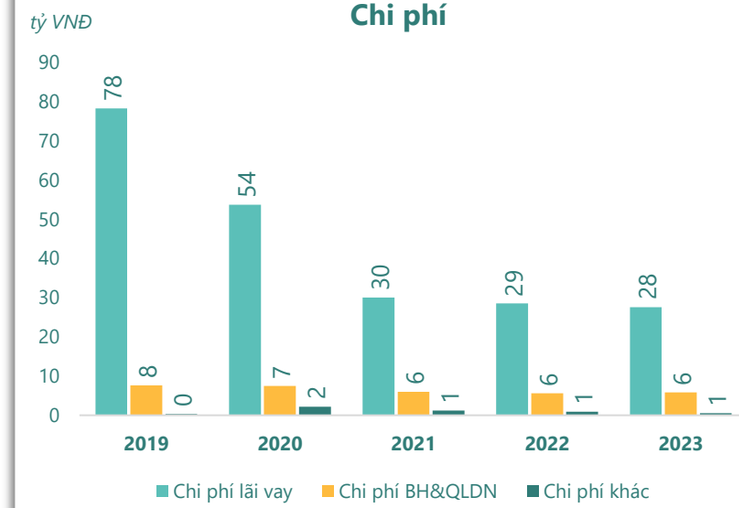
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



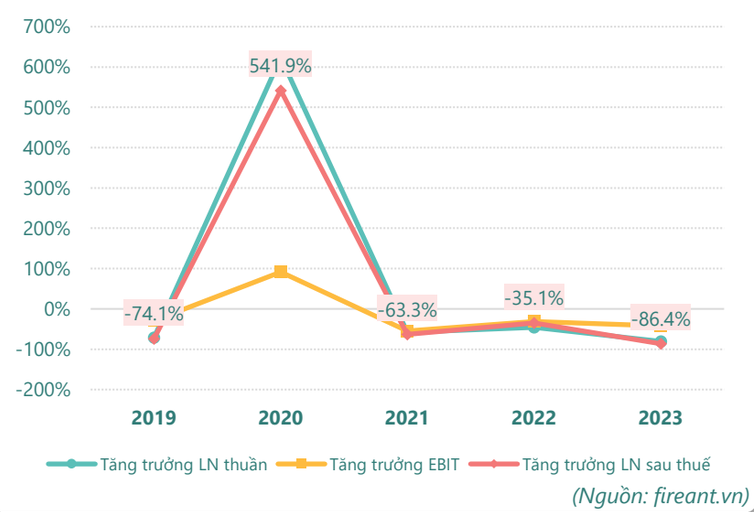
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



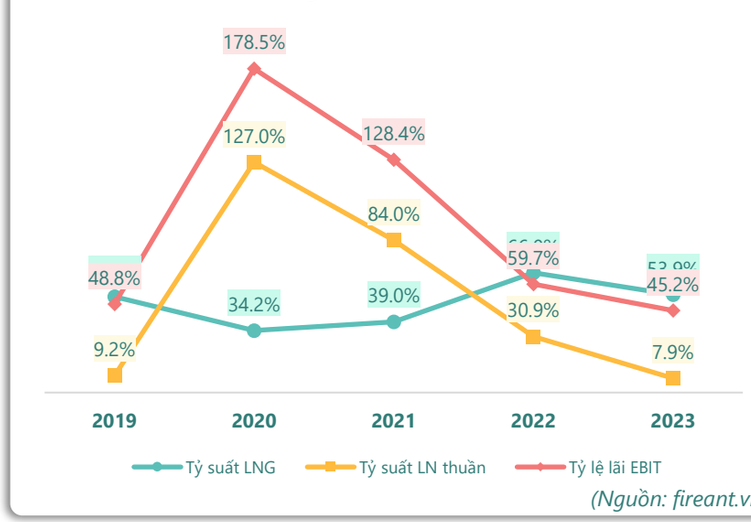
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



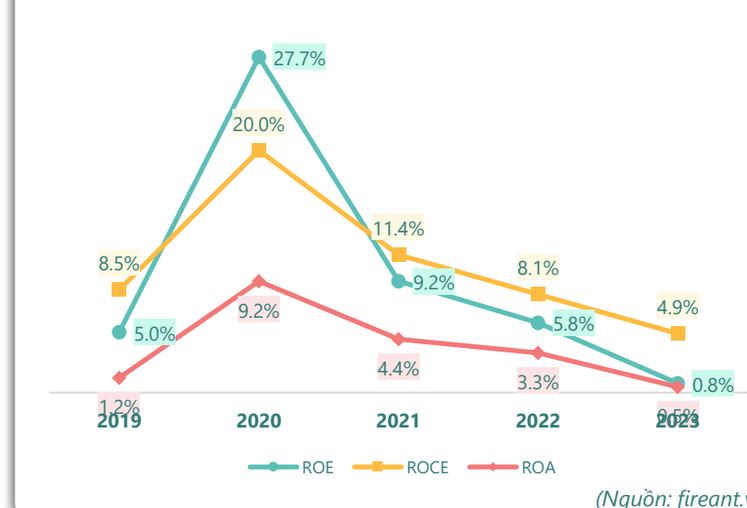
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



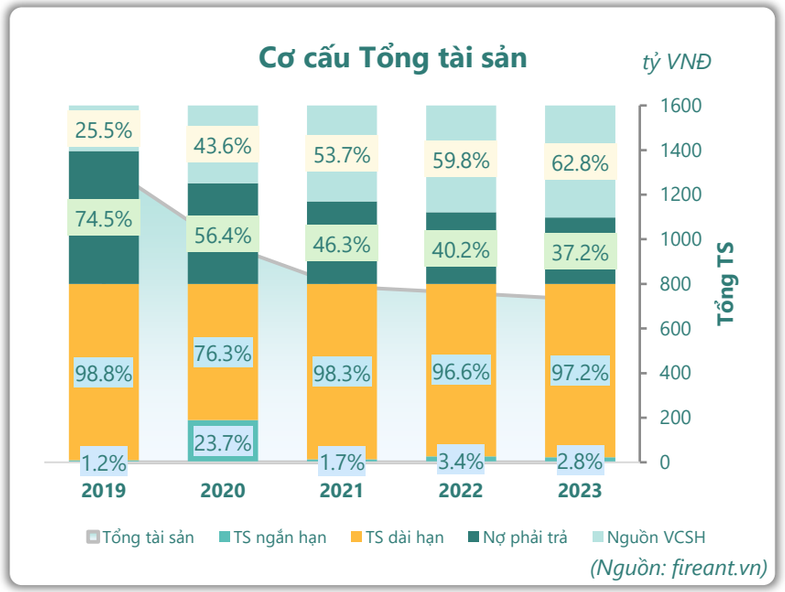
(Nguồn: fireant.vn)

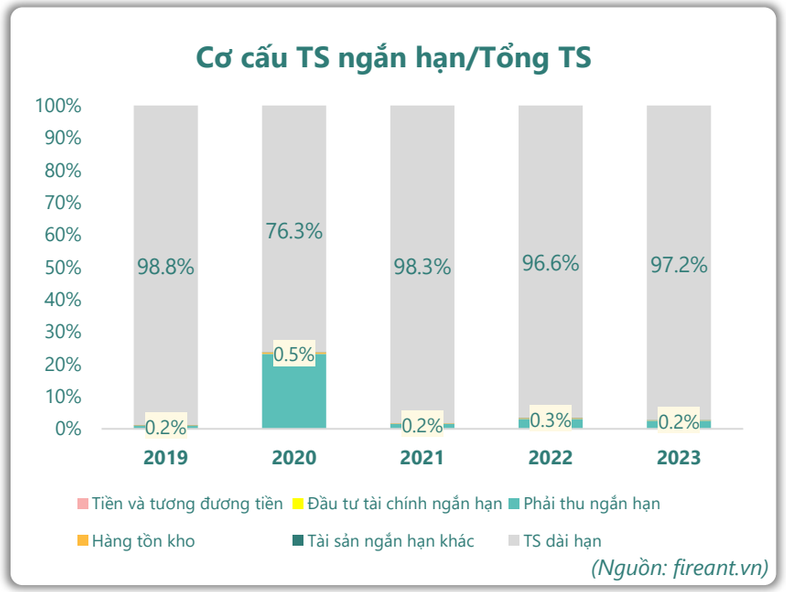
ROE - ROCE - ROA

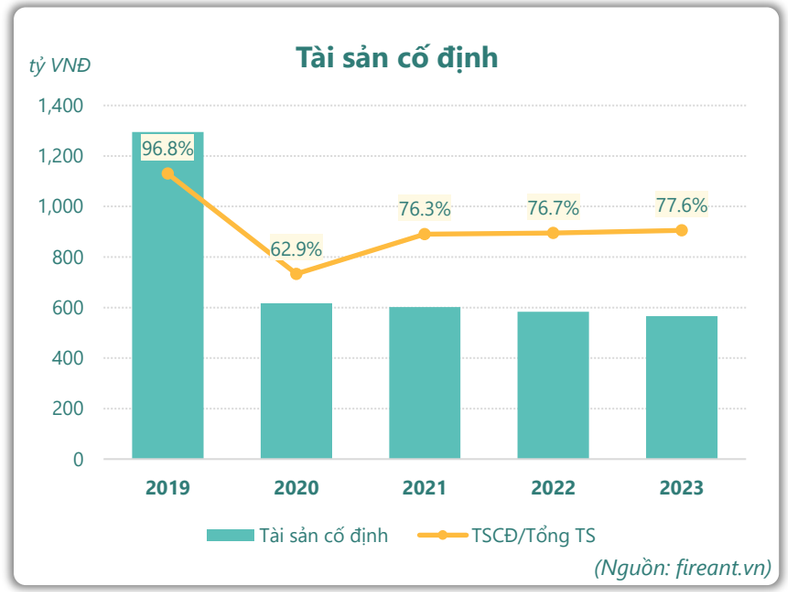


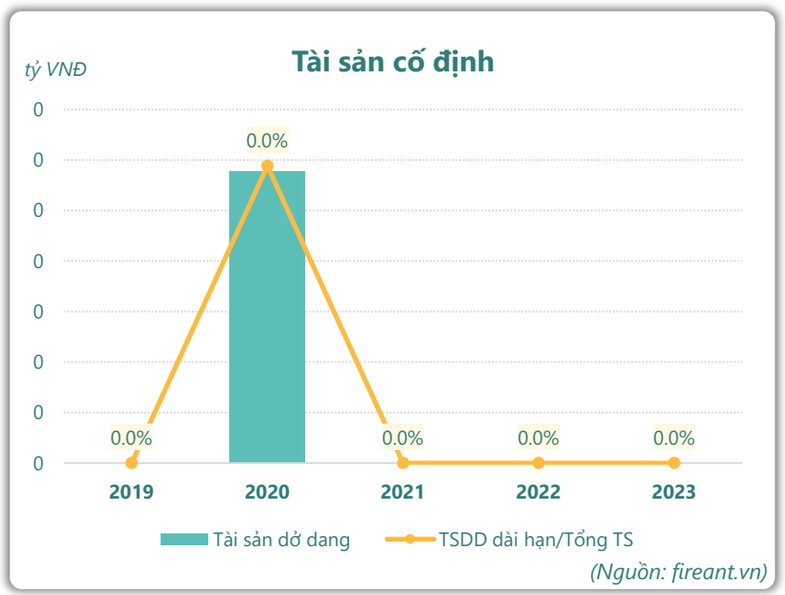
(Nguồn: fireant.vn)

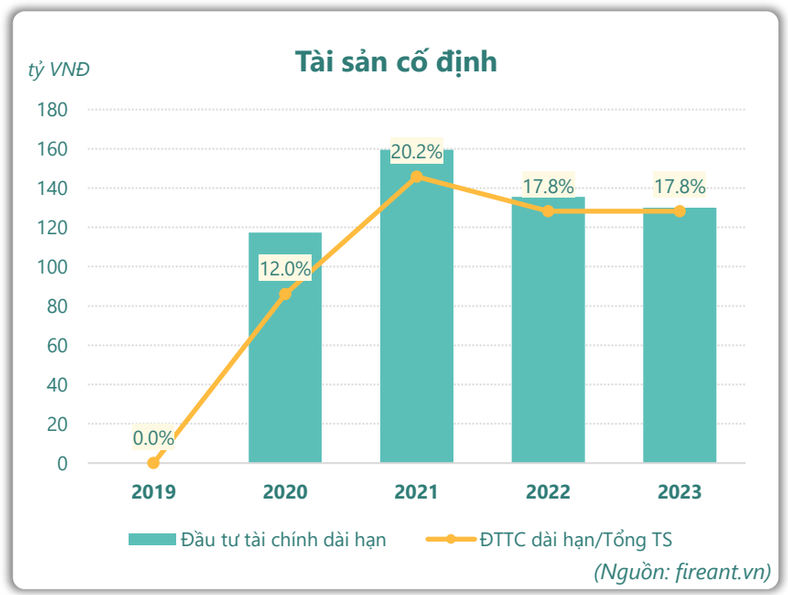
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

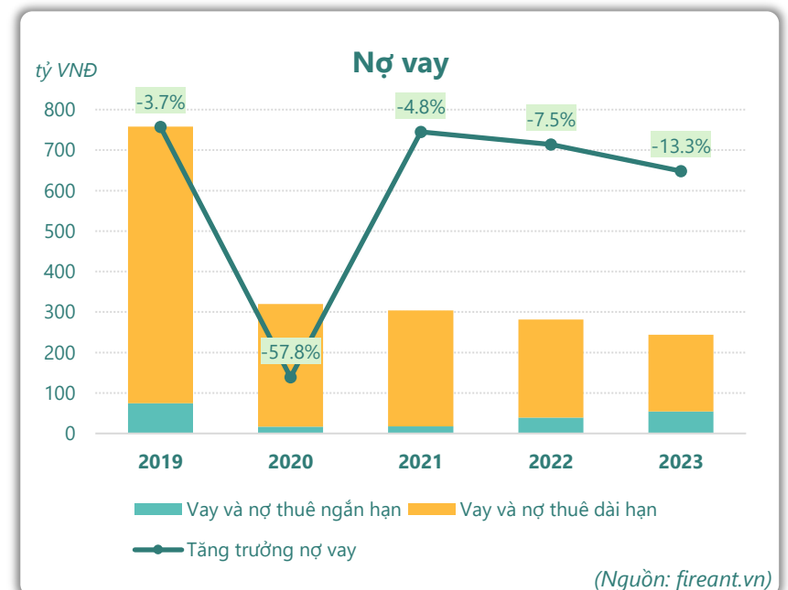






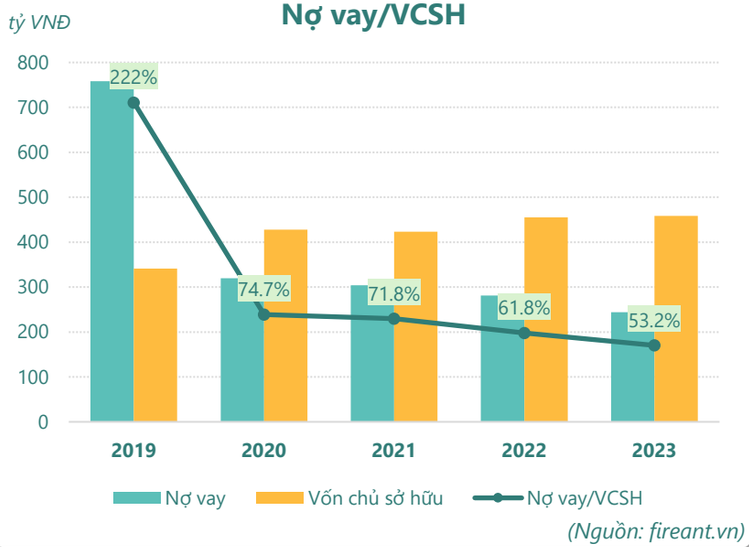






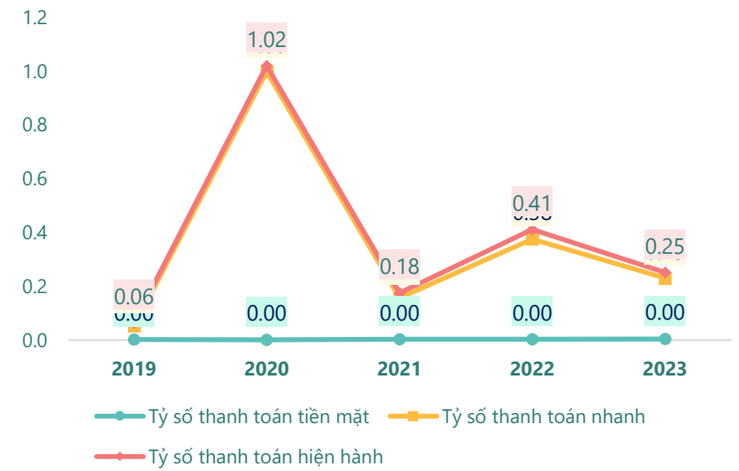
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



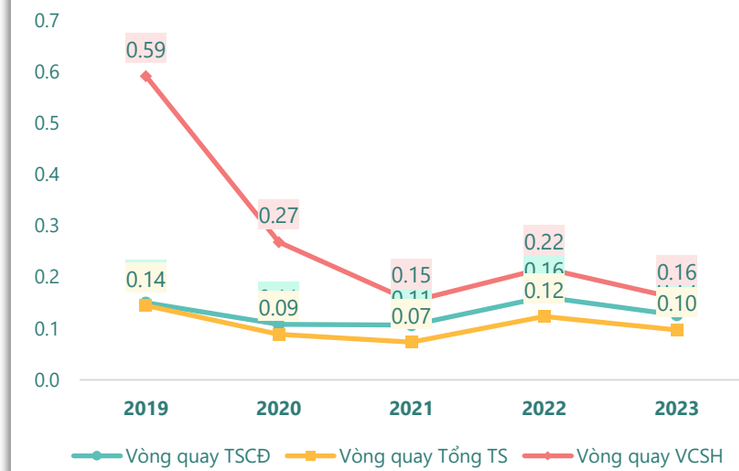
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



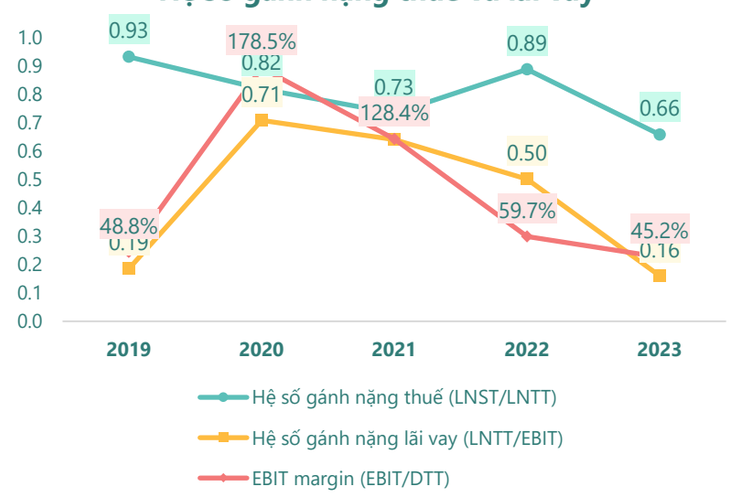
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



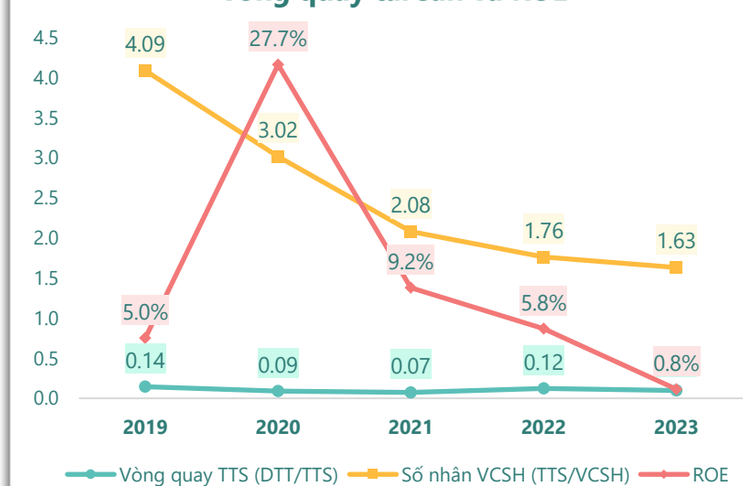
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



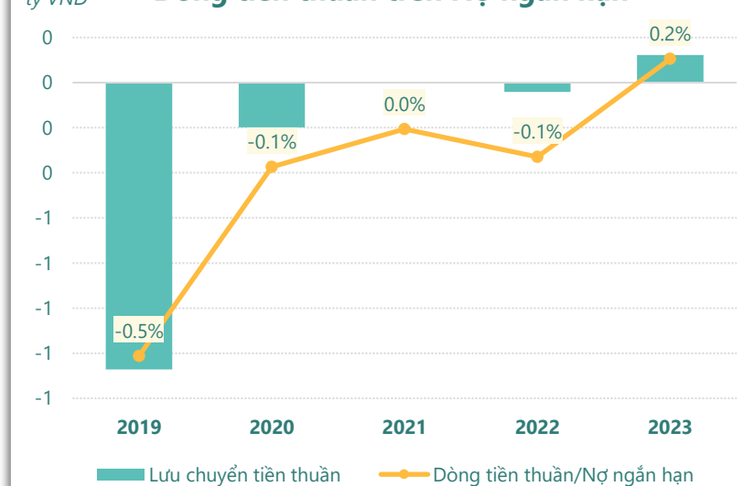
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**103**	**65.0**	**95.6**	**72.7**
Giá vốn hàng bán	67.9	39.7	32.5	33.5
Lợi nhuận gộp	**35.2**	**25.3**	**63.1**	**39.2**
Doanh thu HĐTC	142	65.3	0.56	0.00
Chi phí TC	53.9	30.0	28.5	27.6
Chi phí lãi vay	**53.7**	**30.0**	**28.5**	**27.6**
LN trong công ty LKLD	15.1	0	-0.02	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.46	6.01	5.65	5.81
LN thuần từ HĐKD	**131**	**54.6**	**29.5**	**5.72**
Lợi nhuận khác	-0.64	-1.19	-0.90	-0.47
LN trước thuế	**130**	**53.4**	**28.6**	**5.26**
Lợi nhuận sau thuế	**107**	**39.1**	**25.4**	**3.46**
LNST của CĐ cty mẹ	**107**	**39.1**	**25.4**	**3.46**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.6	39.4	0.68	32.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	196	14.0	24.6	5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-53.4	-25.3	-37.5
Tiền đầu kỳ	0.46	0.27	0.26	0.22
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.20**	**0.00**	**-0.04**	**0.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.27	0.26	0.22	0.34

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**981**	**788**	**761**	**730**
Tài sản ngắn hạn	**233**	**13.6**	**25.9**	**20.3**
Tiền và tương đương tiền	0.27	0.26	0.22	0.34
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	227	11.6	23.2	18.0
Hàng tồn kho	4.94	1.45	2.22	1.73
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.25	0.27	0.26
Tài sản dài hạn	**748**	**774**	**735**	**710**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	617	601	584	566
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.03	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	117	160	136	130
Tài sản dài hạn khác	14.3	13.5	15.7	13.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**554**	**365**	**306**	**271**
Nợ ngắn hạn	**228**	**77.3**	**63.0**	**80.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.0	17.8	39.3	54.3
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	9.66	10.3	10.7
Nợ dài hạn	**326**	**287**	**243**	**191**
Vay và nợ thuê dài hạn	303	286	242	190
Nguồn vốn chủ sở hữu	**428**	**423**	**455**	**459**
Vốn chủ sở hữu	**428**	**423**	**455**	**459**
Vốn điều lệ	405	405	405	405
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)